

CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/CV-CK

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

- Mã chứng khoán: KMR
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
+ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán	Page 02 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Page 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Page 05
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Page 06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		659,937,435,443	675,732,790,882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32,794,050,729	24,576,721,677
1. Tiền	111		32,794,050,729	24,576,721,677
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162,081,279,706	147,645,240,684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	65,105,353,313	52,224,437,243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	106,400,850,275	104,050,108,387
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	420,907,945	433,320,439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9,845,831,827)	(9,062,625,385)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	454,433,409,535	486,416,861,676
1. Hàng tồn kho	141		454,433,409,535	486,416,861,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,628,695,473	17,093,966,845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2,586,077,613	1,760,398,463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,042,617,860	15,333,568,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		216,350,817,059	251,018,879,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196,600,707,964	228,877,339,819
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	186,577,148,475	218,391,688,578
- Nguyên giá	222		801,200,480,892	792,491,106,010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(614,623,332,417)	(574,099,417,432)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,023,559,489	10,485,651,241
- Nguyên giá	228		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,522,993,711)	(7,060,901,959)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,939,838,507	9,769,844,215
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	V.8	7,939,838,507	9,769,844,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,810,270,588	12,371,695,075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,810,270,588	12,371,695,075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		876,288,252,502	926,751,669,991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		238,633,106,770	293,803,003,931
I. Nợ ngắn hạn	310		232,899,606,770	288,807,003,931
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	19,877,363,305	24,387,839,100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3,602,472,851	2,447,674,923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,871,359,216	4,112,825,173
4. Phải trả người lao động	314		3,204,634,091	4,594,601,045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,901,888,721	1,341,690,809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12,414,225,505	91,457,053,557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	177,954,062,822	151,071,920,782
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,073,600,259	9,393,398,542
II. Nợ dài hạn	330		5,733,500,000	4,996,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5,733,500,000	4,996,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		637,655,145,732	632,948,666,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	637,655,145,732	632,948,666,060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,861,258,345	16,176,556,628
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,704,065,622	7,861,714,764
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,310,823,978	40,131,396,881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,883,642,589	22,670,300,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,427,181,389	17,461,096,807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		876,288,252,502	926,751,669,991

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhưng

Nguyễn Ngọc Liên

Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	97,457,450,791	122,492,539,910	493,981,490,808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	-	-	12,765,555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V1.3	97,457,450,791	122,492,539,910	598,961,971,380
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.4	83,238,604,603	99,332,394,928	527,095,608,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,218,846,188	23,160,144,982	71,866,362,586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.5	2,238,515,104	2,528,894,658	4,794,237,440
7. Chi phí tài chính	22	V1.6	5,412,087,192	5,237,678,726	13,849,973,427
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,221,888,075	2,449,367,173	10,946,997,997
8. Chi phí bán hàng	25	V1.9	3,042,954,054	4,698,848,011	26,797,677,496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.9	5,074,373,900	5,428,834,720	23,921,075,045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,927,946,146	10,323,678,183	12,091,874,058
11. Thu nhập khác	31	V1.7	27,911,485	1,856,211,920	13,764,952,942
12. Chi phí khác	32	V1.8	1,328,532,120	955,756,192	3,127,375,321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,300,620,635)	900,455,728	10,637,577,621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,627,325,511	11,224,133,911	22,729,451,679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		641,440,030	3,354,726,213	5,882,434,511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		985,885,481	7,869,407,698	16,847,017,168

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Nhung

Nguyễn Hoàng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nhung

Page 4

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		8,487,260,941	22,729,451,679
Điều chỉnh các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		40,986,006,737	45,921,331,327
Các khoản dự phòng	03		(576,156,530)	1,295,615,757
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		951,052,598	1,808,881,679
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(447,478,648)	(93,404,940)
Chi phí lãi vay	06		13,127,237,506	9,144,606,544
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62,527,922,604	80,806,482,046
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(22,951,269,330)	4,355,401,115
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		31,983,452,141	110,413,374,035
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(69,011,301,704)	(124,109,777,486)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,280,918,907	(78,185,668)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11,874,975,973)	(12,013,534,662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(4,920,669,107)	(7,047,625,809)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,500,000)	(4,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,970,422,462)	52,321,633,571
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(6,879,369,174)	(11,292,089,218)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		436,408,635	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,070,013	93,404,940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,431,890,526)	(11,198,684,278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	V.13	356,413,195,029	375,149,837,521
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(328,793,552,989)	(412,714,980,834)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.13	-	(980,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,619,642,040	(38,545,343,313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,217,329,052	2,577,605,980
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24,576,721,677	22,192,859,019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(193,743,322)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	32,794,050,729	24,576,721,677

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhung
Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên
Nguyễn Ngọc Liên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	2,456,743,995	1,430,473,456
Tiền gửi ngân hàng	30,337,306,734	23,146,248,221
+ Tiền gửi (VND)	3,367,931,335	1,620,844,654
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	591,774	1,013,892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	359,029,953	191,045,307
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	5,986,311
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	183,738,171	231,335,243
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104,036	104,036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28,797,056	28,739,525
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	20,779,555	35,602,589
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	17,274,905
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	2,577,025,505	741,618,211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	166,156,694	339,272,839
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	26,507,997	23,651,202
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	26,969,375,399	21,525,403,567
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	33,154,025	32,294,757
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	10,471,046,249	528,350,939
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	14,837,236	7,217,537
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	128,533	125,202
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	34,991,106	1,111,801,666
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	216,767,470
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	12,228,166,971	11,546,421,198
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	4,174,235,931	8,069,609,450
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	32,794,050,729	24,576,721,677

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
2.1. Ngắn hạn	65,105,353,313	52,224,437,243
Công Ty CP Đầu Tư Mặt Trời Việt	-	93,861,213
Công Ty TNHH Bình Phát Hưng Yên	-	1,100,000,000
Công ty TNHH Easter Non - Woven Fabric	112,705,257	468,063,607
Công Ty Cổ Phần DV Và ĐT Liên Phong Việt	1,534,500,000	
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	570,195,521	
PrimaLoft, Inc	24,764,961,520	13,002,193,303
FGL International Co., Ltd	2,671,749,082	-
TRIVERS PTE	1,486,217,484	1,449,379,350
GLOBAL GARMENT SOURCING CO., LTD	5,291,182	856,896,129
Ha Hae Corporation	2,137,101,057	1,300,240,795
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
Enter B Co., Ltd	2,647,881,847	1,721,298,674
IVORY CO.,LTD	212,001,118	206,746,351
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	282,536,645	404,409,008
ASPIS	8,529,072	184,493,086
PAN PACIFIC CO.,LTD	945,929,532	-
JNK TRADING CO.,LTD	1,193,577,571	1,386,127,637
HAKERS ENTERPRISE CO., LTD	346,243,170	-
ARAUM CORPORATION	610,136,045	-
BPI Co., Ltd	576,397,978	-
SHINHWA TNS CORPORATION	693,662,643	-
SUHYANG TRADING CO., LTD	280,519,021	1,765,415,357
HANSAE CO.,LTD	4,898,440,136	1,009,060,192
J. LAND KOREA CO., LTD	2,582,675,866	7,421,325,598
NADIA PACIFIC CO.,LTD	186,685,685	148,568,756
Các đối tượng khác	12,518,020,433	15,913,990,884
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1,897,328,794	1,850,300,649
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1,897,328,794	1,850,300,649
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
Cộng	65,105,353,313	52,224,437,243

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
3.1. Ngắn hạn	4,712,946,959	3,780,400,508
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290,000,000	290,000,000
Công ty TNHH Khang Linh	410,078,650	369,444,886
Chi Nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	175,000,000	175,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
TAEKWANG INDUSTRIAL.,LTD	755,801,200	-
NAN YA PLASTICS CORPORATION	-	779,616,536
Yangzhou Hiwin International Trading Co., LTD	-	364,072,194
JIAXING TAIHONG GARMENT CO.,	-	28,892,670
Wuxi Glaucus,Technology Co.,LTD	-	418,068,000
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO.,LTD	656,109,900	656,109,900
Hebei Reking Wire Mesh CO.,LTD	373,705,000	-
TEIJIN FRONIER (U.S.A) , INC	1,512,995,795	-
Các đối tượng khác	539,256,414	699,196,322
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101,687,903,316	100,269,707,879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101,687,903,316	100,269,707,879

Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	<u>106,400,850,275</u>	<u>104,050,108,387</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>		
	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>		
	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Cộng	<u>8,400,000,000</u>	<u>8,400,000,000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	(7,140,000,000)	(7,140,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Elisha	(1,260,000,000)	(1,260,000,000)
Cộng	<u>(8,400,000,000)</u>	<u>(8,400,000,000)</u>

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
5.1 Ngắn hạn	420,907,945	433,320,439
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	86,614,928	104,059,428
<i>Mrs Phương Thoa</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
<i>Đỗ Khắc Hiếu</i>	<i>-</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Lê Thị Thanh</i>	<i>8,000,000</i>	<i>7,000,000</i>
<i>Lê Thị Hiền</i>	<i>47,239,928</i>	<i>41,409,428</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11,375,000</i>	<i>30,650,000</i>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	334,293,017	329,261,011
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)</i>	<i>200,200,711</i>	<i>200,591,511</i>
<i>Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)</i>	<i>116,092,306</i>	<i>110,669,500</i>
<i>Các đối tượng khác (***)</i>	<i>18,000,000</i>	<i>18,000,000</i>
5.2 Dài hạn	-	-
Cộng	<u>420,907,945</u>	<u>433,320,439</u>

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBD/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Giá trị VND</u>
Shinhwa TNS Corporation	693,662,643	-
Công ty TNHH dệt may Dowon Việt Nam	1,942,066,654	1,942,066,654
TRIVERS PTE	1,486,217,484	1,449,379,350
BPI Co., Ltd	576,397,978	582,840,175
YUN GARMENT CORP	441,379,455	430,439,202
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	141,268,323	-
Asean Link Group Co.,Ltd	403,638,074	-
Ospinter Limited	361,376,432	-
DONGHWI INC	344,886,076	-
Đối tượng khác	3,454,938,709	4,657,900,004
Tổng cộng	<u>9,845,831,827</u>	<u>9,062,625,385</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	339,677,080,514	358,941,581,576
Công cụ, dụng cụ	98,656,000	589,408,854
Chi phí SXKD dở dang	82,644,025,333	82,693,254,366
Thành phẩm	30,864,318,992	31,263,392,027
Hàng hóa	1,149,328,696	12,929,224,853
Cộng	<u>454,433,409,535</u>	<u>486,416,861,676</u>

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	144,557,750	1,927,227,900
Xe ô tô con 07 chỗ hiệu KIA CARNIVAL	-	1,680,000,000
Mua sắm máy móc thiết bị	144,557,750	247,227,900
Sửa chữa tài sản cố định	2,260,059,963	2,260,059,963
Sửa chữa dây chuyền Padding line 5 Xưởng tại Bình Dương	1,730,746,870	1,730,746,870
Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên	529,313,093	529,313,093
Xây dựng cơ bản dở dang	5,535,220,794	5,582,556,352
Xây dựng hệ thống máy padding tại Hưng Yên	3,943,886,675	3,943,886,675
Thi công làm mới máy xay, trộn bông 10 line	1,447,225,215	-
Chống thấm khu vực nhà VP	144,108,904	-
Sửa chữa nhà xưởng tại Bình Dương	-	1,638,669,677
Cộng	<u>7,939,838,507</u>	<u>9,769,844,215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023
đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
							Nguyên giá
Số dư đầu năm	59,824,213,525	713,296,660,242	13,075,459,645	1,779,614,689	4,515,157,909	792,491,106,010	
Số tăng trong năm	-	3,493,315,356	3,732,395,909	54,368,500	4,175,724,663	11,455,804,428	
- Mua trong năm	-	3,493,315,356	3,732,395,909	54,368,500	544,390,964	7,824,470,729	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	3,631,333,699	3,631,333,699	
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	1,256,123,182	1,490,306,364	-	-	2,746,429,546	
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,256,123,182	1,490,306,364	-	-	2,746,429,546	
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	59,824,213,525	715,533,852,416	15,317,549,190	1,833,983,189	8,690,882,572	801,200,480,892	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31,894,376,843	528,865,881,940	9,620,037,418	1,470,027,884	2,249,093,347	574,099,417,432	
Số tăng trong năm	2,468,842,914	38,342,558,248	1,206,009,461	122,144,083	856,082,098	42,995,636,804	
- Khấu hao trong năm	2,468,842,914	38,342,558,248	1,178,949,869	122,144,083	856,082,098	42,968,577,212	
- Tăng khác	-	-	27,059,592	-	-	27,059,592	
Số giảm trong năm	-	981,415,455	1,490,306,364	-	-	2,471,721,819	
- Thanh lý, nhượng bán	-	981,415,455	1,490,306,364	-	-	2,471,721,819	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	34,363,219,757	566,227,024,733	9,335,740,515	1,592,171,967	3,105,175,445	614,623,332,417	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	27,929,836,682	184,430,778,302	3,455,422,227	309,586,805	2,266,064,562	218,391,688,578	
Tại ngày cuối năm	25,460,993,768	149,306,827,683	5,981,808,675	241,811,222	5,585,707,127	186,577,148,475	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17,236,000,000	310,553,200	17,546,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,865,342,763	195,559,196	7,060,901,959
Số tăng trong năm	416,469,756	45,621,996	462,091,752
- Khấu hao trong năm	416,469,756	45,621,996	462,091,752
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	7,281,812,519	241,181,192	7,522,993,711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,370,657,237	114,994,004	10,485,651,241
Tại ngày cuối năm	9,954,187,481	69,372,008	10,023,559,489

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82,443,200 VND

Phần mềm kế toán phiên bản 2009 50,929,200 VND

Phần mềm kế toán ASIA 31,514,000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	160,676,147	1,366,115,646
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	2,425,401,466	394,282,817
Cộng	2,586,077,613	1,760,398,463
12.2. Dài hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	7,914,457,290	8,270,964,375
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	3,895,813,298	4,100,730,700
Cộng	11,810,270,588	12,371,695,075

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Phát sinh		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	177,954,062,822	177,954,062,822	355,113,195,029	328,231,052,989	151,071,920,782	151,071,920,782
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>149,559,982,484</i>	<i>149,559,982,484</i>	<i>276,131,746,344</i>	<i>248,174,146,872</i>	<i>121,602,383,012</i>	<i>121,602,383,012</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	96,151,476,375	96,151,476,375	173,207,801,856	152,890,583,517	75,834,258,036	75,834,258,036
Agribank - CN Sóng Thần (2)	22,930,000,000	22,930,000,000	42,900,000,000	39,092,000,000	19,122,000,000	19,122,000,000
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	3,352,326,277	3,352,326,277	3,352,326,277	13,483,548,346	13,483,548,346	13,483,548,346
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	27,126,179,832	27,126,179,832	56,671,618,211	42,708,015,009	13,162,576,630	13,162,576,630
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>28,394,080,338</i>	<i>28,394,080,338</i>	<i>78,981,448,685</i>	<i>80,056,906,117</i>	<i>29,469,537,770</i>	<i>29,469,537,770</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	14,826,334,565	14,826,334,565	43,515,405,533	41,995,181,810	13,306,110,842	13,306,110,842
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	13,567,745,773	13,567,745,773	35,466,043,152	38,061,724,307	16,163,426,928	16,163,426,928
Cộng	177,954,062,822	177,954,062,822	355,113,195,029	328,231,052,989	151,071,920,782	151,071,920,782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức đồng số 23.023/2023-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	97,583,126,201	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/08/2023	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	13,394,684,739	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22,930,000,000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0011/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 25/10/2023	OCB - CN Hội Sờ TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	3,352,326,277	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng số 23.0344/VCB.KH ngày 28/11/2023	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	40,693,925,605	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC-NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.0002/TC-VCB.KH ngày 09/01/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 23.0150/TC-VCB.KH
Cộng				177,954,062,822	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023		Phát sinh		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	5,733,500,000	5,733,500,000	1,300,000,000	562,500,000	4,996,000,000	4,996,000,000
Vay dài hạn VND	5,733,500,000	5,733,500,000	1,300,000,000	562,500,000	4,996,000,000	4,996,000,000
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	737,500,000	737,500,000	1,300,000,000	562,500,000	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	4,996,000,000	4,996,000,000	-	-	4,996,000,000	4,996,000,000
Vay dài hạn USD	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,733,500,000	5,733,500,000	1,300,000,000	562,500,000	4,996,000,000	4,996,000,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,242,000,000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	2,754,000,000	
(2) Hợp đồng số 5590-LVA-2023.00079 ngày 09/02/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	36 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm	737,500,000	Hợp đồng số 5590 - LCL-202300073 ngày 09/02/2023 tài sản là xe oto KIA loại CARNIVAL biển số: 61LD-08526 số ĐK: 61047856 cấp ngày 01/02/2023
Cộng				5,733,500,000	GT đảm bảo 1.8 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	19,877,363,305	19,877,363,305	24,387,839,100	24,387,839,100
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	1,659,282,845	1,659,282,845	5,415,849,593	5,415,849,593
Công ty TNHH Shinhan Vina	1,161,128,760	1,161,128,760	1,813,896,480	1,813,896,480
Công Ty Cổ Phần Sợi An Việt	928,674,720	928,674,720	763,601,040	763,601,040
Công Ty TNHH TM DV Vạn Trường	2,397,009,450	2,397,009,450	-	-
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	314,160,000	314,160,000	638,418,000	638,418,000
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	479,643,054	479,643,054	479,643,054	479,643,054
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	-	-	320,540,000	320,540,000
ANDTOP CO. KR	2,357,744,884	2,357,744,884	2,290,656,900	2,290,656,900
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	2,968,063,017	2,968,063,017	768,526,060	768,526,060
MIRAE INNOBIZ CO., LTD	-	-	711,527,325	711,527,325
HANSUNG FIBER CO., LTD	615,845,863	615,845,863	-	-
R-PAC HONG KONG LTD //PRIMALOFT, INC	2,341,176,731	2,341,176,731	3,874,147,044	3,874,147,044
Đối tượng khác	4,654,633,981	4,654,633,981	7,311,033,604	7,311,033,604
Cộng	19,877,363,305	19,877,363,305	24,387,839,100	24,387,839,100

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	3,602,472,851	3,602,472,851	2,447,674,923	2,447,674,923
FRB Company	-	-	69,010,450	69,010,450
CF Creative Co.,Ltd	-	-	25,167,013	25,167,013
Hwaseung Corporation	-	-	78,064,979	78,064,979
Công Ty TNHH TM Quốc Thiện	2,676,411,060	2,676,411,060	-	-
PRIMALOFT, INC	-	-	492,379,269	492,379,269
SHINWOO TRADING CO., LTD	-	-	57,490,037	57,490,037
KEVIN D&M Co., Ltd	52,467,378	52,467,378	48,232,848	48,232,848
MYUNG MIN INTERNATIONAL	5,094,310	5,094,310	4,784,843	4,784,843
FGL INTERNATIONAL CO.,LT	-	-	541,855,230	541,855,230
POONGSHIN CO., LTD	84,987,130	84,987,130	-	-
TESORO CO., LTD	382,638,144	382,638,144	-	-
Đối tượng khác	400,874,829	400,874,829	1,130,690,254	1,130,690,254
Cộng	3,602,472,851	3,602,472,851	2,447,674,923	2,447,674,923

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	15,856,119,072	15,856,119,072	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	613,672,882	613,672,882	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	196,478,664	196,478,664	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	3,959,661,446	2,060,079,552	4,920,669,107	1,099,071,891
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, sử	-	216,648,000	216,648,000	-
Thuế TNCN	153,163,727	1,110,783,911	1,171,684,313	92,263,325
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	-	880,581,000	200,557,000	680,024,000
Cộng	4,112,825,173	20,940,363,081	23,181,829,038	1,871,359,216
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Cộng	-	-	-	-

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
17.1 Ngắn hạn	2,901,888,721	1,341,690,809
Trích trước lương tháng 13	960,000,000	-
Trích trước chi phí kiểm toán	350,400,000	350,000,000
Trích trước chi phí tiền điện	271,199,694	479,603,242
Trích trước chi phí lãi vay	1,233,188,813	171,173,228
Trích trước chi phí mua ngoài	87,100,214	340,914,339
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	2,901,888,721	1,341,690,809

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
18.1. Ngắn hạn	12,414,225,505	91,457,053,557
Kinh phí công đoàn	554,404,010	630,913,660
BHXH, BHYT, BHTN	12,764,395	3,795,297
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,847,057,100	90,822,344,600
Ông Lee Chang Ik (*)	-	52,700,000,000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	6,700,000,000	33,185,000,000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613,172,300	613,172,300
Phạm Văn Sáng (*)	613,172,300	613,172,300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3,891,000,000	3,711,000,000
Khấu trừ thuế TNCN	29,712,500	-
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	12,414,225,505	91,457,053,557

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023
đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	14,369,310,340	6,958,091,620	27,838,495,434	617,944,895,181
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	17,461,096,805	17,461,096,805
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,807,246,288	903,623,144	-	2,710,869,432
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	(4,554,115,720)	(4,554,115,720)
- Giảm khác	-	-	-	-	(614,079,638)	(614,079,638)
Số dư ngày 31/12/2022	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,881	632,948,666,060
Số dư ngày 01/01/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	16,176,556,628	7,861,714,764	40,131,396,881	632,948,666,060
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	6,427,181,389	6,427,181,389
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,684,701,717	842,350,858	-	2,527,052,575
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(4,247,754,292)	(4,247,754,292)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	568,814,430,000	(35,432,213)	17,861,258,345	8,704,065,622	42,310,823,978	637,655,145,732

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCD ngày 27/04/2023

- Quỹ đầu tư phát triển

1,684,701,717

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

842,350,858

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

1,684,701,717

- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)

36,000,000

Cộng**4,247,754,292**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023

đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568,814,430,000	568,814,430,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		-
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
19.4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu phổ thông	56,881,443	56,881,443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3,543)	(3,543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu phổ thông	56,877,900	56,877,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i>		
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	17,861,258,345	16,176,556,628
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	95,910,913	95,910,913
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,608,154,709	7,765,803,851

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	1,099,268.35	920,006.28
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	91,309,559,823	116,715,963,603
Doanh thu bán nguyên vật liệu	6,147,890,968	5,776,576,307
Cộng	97,457,450,791	122,492,539,910

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	91,309,559,823	116,715,963,603
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	6,147,890,968	5,776,576,307
Cộng	97,457,450,791	122,492,539,910

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	79,054,428,798	97,359,672,256
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4,184,175,805	1,972,722,672
Cộng	83,238,604,603	99,332,394,928

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,829,639	14,521,523
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,236,685,465	2,514,373,135
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2,238,515,104	2,528,894,658

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	4,221,888,075	2,449,367,173
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585,042,404	1,613,093,216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	605,156,713	1,175,218,337
Cộng	5,412,087,192	5,237,678,726
7. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Hỗ trợ phí vận chuyển, phí dịch vụ	-	1,285,516,185
Chênh lệch thanh toán	-	-
Các khoản khác	27,911,485	570,695,735
Cộng	27,911,485	1,856,211,920
8. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	441,449,028	265,950,563
Truy thu thuế theo công bố TT	-	78,169,303
Nộp phạt theo công bố TT	-	301,707,959
Vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, hải quan	886,882,321	31,282,775
Các khoản chênh lệch khác	200,771	278,645,592
Cộng	1,328,532,120	955,756,192
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	1,618,050,826	1,689,787,162
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22,248,519	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	77,735,931	59,139,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,109,874,795	1,838,991,513
Chi phí khác bằng tiền	215,043,983	1,110,930,327
Cộng	3,042,954,054	4,698,848,011
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2,487,754,210	3,520,069,261
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	97,526,448	98,416,639
Chi phí khấu hao TSCĐ	398,294,546	260,438,316
Thuế, phí, lệ phí	221,940,304	301,951,449
Chi phí dự phòng	174,802,796	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21,236,874)	(788,630,084)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843,475,940	1,047,326,163
Chi phí khác bằng tiền	871,816,530	989,262,976
Cộng	5,074,373,900	5,428,834,720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013, và Nghị quyết thay thế số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT, cổ đông

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	-	4,365,142,600
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	-	-
Ông Shin Young Sik	Mượn tiền	-	-
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền mượn	-	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	-	70,000,000
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	-	70,000,000
Bà Kim Myung Joo	Thù lao	36,000,000	36,000,000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	31/12/2023	Số đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101,687,903,316	100,269,707,879
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	1,897,328,794	1,850,300,649

Các khoản phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 331	-	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2023 được lấy từ BCTC năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 chênh lệch so với quý 4 năm 2022

Do những khó khăn của tình hình kinh tế thế giới nói chung và ngành dệt may nói riêng. Doanh thu quý 4 năm 2023 giảm 20,44% so với doanh thu của quý 4 năm 2022. Tỷ giá USD/VND trong quý 4 năm 2023 ở mức khá cao, tiền VND tiếp tục mất giá so với đồng USD làm cho chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ. Tình hình chính trị, xung đột bất ổn của các nước trên thế giới cũng khiến chi phí vận chuyển đường biển, đơn giá nguyên vật liệu tăng. Đây là những nguyên nhân kéo lợi nhuận quý 4 năm 2023 sụt giảm 85.5% so với quý 4 năm 2022.

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023
đến ngày 31/12/2023**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	77.923.831.064	94.064.705.730	19.533.619.727	28.427.834.180	-	-	97.457.450.791	122.492.539.910
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	280.200.000		433.389.978	-	(713.589.978)			
Tổng doanh thu của bộ phận	78.204.031.064	94.064.705.730	19.967.009.705	28.427.834.180	(713.589.978)		97.457.450.791	122.492.539.910
Lợi nhuận gộp	7.070.779.427	14.287.357.945	7.148.066.761	8.872.787.038			14.218.846.188	23.160.144.983
Lợi nhuận trước thuế	(424.518.547)	6.049.836.150	2.051.844.058	4.273.842.033			1.627.325.511	10.323.678.183
Tài sản của bộ phận	551.572.561.138	610.526.520.736	343.041.203.882	335.203.632.909	(18.325.512.518)	(18.978.483.654)	876.288.252.502	926.751.669.991
Nợ phải trả của bộ phận	161.474.183.270	220.440.068.722	84.670.410.694	81.527.393.539	(7.511.487.194)	(8.164.458.330)	238.633.106.770	293.803.003.931
Mua sắm tài sản cố định	449.168.090	11.306.003.211	366.487.915	3.713.516.774			815.656.005	15.019.519.985
Khấu hao và phân bổ	7.401.924.090	27.755.023.247	5.178.267.676	21.379.338.593			12.580.191.766	49.134.361.840

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tầm bóng		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	91.309.559.823	116.715.963.603	-	-	6.147.890.968	5.776.576.307	97.457.450.791	122.492.539.910